

Bản án số: 03/2024/KDTM-ST

Ngày: 25-7-2024

V/v tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG, TỈNH HÀ GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Khánh Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hứa Văn Ché.

2. Ông Đinh Văn Thân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vương Thị Minh Khuê, Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Giang tham gia phiên tòa:**

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2023/TLST-KDTM ngày 27 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X; địa chỉ trụ sở: Tổ x, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hồng P; chức vụ: Phó Phòng NCPT, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X; vắng mặt.

(Giấy ủy quyền về việc tham gia tố tụng tại Tòa án số: 1141/GUQ-CTX ngày 23/8/2023)

**2. Bị đơn:** Công ty cổ phần T; địa chỉ trụ sở: Tổ x, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

**Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** Ông Vũ Duy Q; chức vụ: Giám đốc - Là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/8/2023 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X (sau đây gọi tắt là Công ty TNHH X) trình bày:

Năm 2012, Xí nghiệp Cơ khí X chi nhánh Công ty TNHH X (hiện nay đã sáp nhập vào Công ty TNHH X) và Công ty cổ phần Y (nay là Công ty cổ phần T) đã ký kết Hợp đồng mua bán số: 116/HĐMB59-KH ngày 29/02/2012 về việc cung cấp phụ tùng nghiên xi măng và Hợp đồng mua bán số: 246/HĐMB59-KH ngày 21/5/2012 về việc cung cấp tấm lót máy nghiền. Xí nghiệp cơ khí X đã cung cấp đầy đủ hàng hóa mua bán cho Công ty cổ phần Y đúng như thỏa thuận đã ký kết trong hợp đồng, tuy nhiên phía Công ty cổ phần Y đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán đúng hạn tiền hàng cho Xí nghiệp cơ khí X. Công ty TNHH X đã nhiều lần yêu cầu Công ty cổ phần T thanh toán tiền hàng nợ quá hạn, tuy nhiên đến thời điểm hiện nay Công ty cổ phần T vẫn chưa thực hiện thanh toán tiền hàng còn nợ cho Công ty TNHH X.

Vì vậy, căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 297; khoản 1, khoản 2 Điều 50; Điều 306 Luật Thương mại, Công ty TNHH X yêu cầu:

1. Buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH X số tiền còn thiếu (nợ gốc) là: 263.230.000 đồng.

2. Buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH X số tiền lãi chậm trả cho số tiền chậm thanh toán tạm tính đến ngày 31/7/2023 theo quy định tại các điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể:  $263.230.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm}/12 \text{ tháng} \times 129 \text{ tháng} = 282.972.250 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 31/7/2023 là: 546.202.250 đồng (Năm trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm linh hai nghìn hai trăm năm mươi đồng).

3. Buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH X những thiệt hại, chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện Công ty cổ phần T như chi phí thuê luật sư, đi lại v.v...

Quá trình giải quyết vụ án và trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 22/7/2024, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc còn thiếu là 263.230.000 đồng; thanh toán tiền lãi chậm trả cho số tiền chậm thanh toán, mức lãi suất chậm trả là 7,5%/năm, thời điểm tính lãi từ ngày hai bên lập Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/10/2012 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (141 tháng 24 ngày) là: 233.269.559 đồng. Tổng số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là: 496.499.559 đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn năm trăm năm mươi chín đồng). Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi phát sinh trên số tiền còn nợ cho đến ngày thanh toán hết nợ theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu buộc Công ty cổ phần T phải trả cho nguyên đơn những thiệt hại, chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện Công ty cổ phần T như chi phí thuê luật sư, đi lại v.v...

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã tiến hành tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập cho bị đơn, tuy nhiên Công ty cổ phần T không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký kinh doanh và ghi trong hợp đồng, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã lập biên bản về việc không thực hiện được việc tổng đạt, thực hiện niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo đúng quy định, tuy nhiên không nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, thuộc trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được Tòa án tổng đạt họp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH X, buộc bị đơn Công ty cổ phần T phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/10/2012 là: 263.230.000 đồng (Hai trăm sáu mươi ba triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng) và số tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất 7,5%/năm, thời gian chậm trả được tính từ ngày 01/10/2012. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán những thiệt hại, chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện mà nguyên đơn đã tự nguyện rút. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn Công ty TNHH X và bị đơn Công ty cổ phần T là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại nên tranh chấp được xác định là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có trụ sở tại thành phố Hà Giang nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nội dung hợp đồng mua bán hàng hóa được ký kết giữa hai bên có điều khoản thỏa thuận về Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng

là Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, tuy nhiên thỏa thuận này không phù hợp với quy định của các điều 35 và 37 Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền của Tòa án các cấp nên Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang thụ lý giải quyết là đúng quy định về thẩm quyền.

[2] Về quyền khởi kiện: Căn cứ vào Hợp đồng mua bán số: 116/HĐMB59-KH ngày 29/02/2012 về việc cung cấp phụ tùng nghiên xi măng và Hợp đồng mua bán số: 246/HĐMB59-KH ngày 21/5/2012 về việc cung cấp tấm lót máy nghiền, xác định bên bán hàng là Xí nghiệp Cơ khí X Chi nhánh Công ty TNHH X. Căn cứ Quyết định số: 3357/QĐ-BQP ngày 31/10/2020 của Bộ Quốc phòng về việc tổ chức lại Công ty TNHH X thuộc Tổng cục Công nghiệp quốc phòng thì Xí nghiệp Cơ khí X được giải thể. Theo Công văn số: 82/CT27-KH ngày 22/01/2021 của Công ty TNHH X thì *“Xí nghiệp Cơ khí X chi nhánh Công ty TNHH X đã được giải thể, sáp nhập toàn bộ vốn tài sản và mọi trách nhiệm hợp đồng dân sự về Công ty TNHH X từ ngày 01/01/2021. Từ ngày 01/01/2021, Công ty TNHH X chịu trách nhiệm về toàn bộ các hợp đồng mua bán dân sự đã ký kết và tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đang thực hiện dở dang của Xí nghiệp Cơ khí X với quý khách hàng”*. Xét thấy tại thời điểm giao kết hợp đồng, Xí nghiệp Cơ khí X chi nhánh Công ty TNHH X là chi nhánh của Công ty TNHH X, hiện nay Xí nghiệp Cơ khí X chi nhánh Công ty TNHH X đã giải thể. Theo quy định tại khoản 3 Điều 213 Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì: *“Doanh nghiệp có chi nhánh đã chấm dứt hoạt động chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng, thanh toán các khoản nợ, gồm cả nợ thuế của chi nhánh và tiếp tục sử dụng lao động hoặc giải quyết đủ quyền lợi hợp pháp cho người lao động đã làm việc tại chi nhánh theo quy định của pháp luật.”* Do đó, Công ty TNHH X có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng của Xí nghiệp Cơ khí X chi nhánh Công ty TNHH X.

[3] Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ trụ sở chính của bị đơn theo hợp đồng đã ký kết. Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã tiến hành tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập cho bị đơn theo địa chỉ trụ sở chính mà nguyên đơn cung cấp, tuy nhiên bị đơn là Công ty cổ phần T không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký kinh doanh và ghi trong hợp đồng mà không thông báo cho nguyên đơn biết, không công bố công khai thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã lập biên bản về việc không thực hiện được việc tổng đạt, thực hiện niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo đúng quy định, tuy nhiên không nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn Công ty cổ phần T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Phía nguyên

đơn Công ty TNHH X đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại thì: *“Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này.”* Thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa trong vụ án này được tính kể từ ngày 01/10/2012 là ngày hai bên đối chiếu công nợ. Như vậy, thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa trong vụ án này đã hết. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *“Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.”* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang không nhận được yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên. Do đó, không có căn cứ để Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại.

[5] Về nội dung tranh chấp: Xí nghiệp cơ khí X chi nhánh Công ty TNHH X (hiện nay đã giải thể) và Công ty cổ phần Y (nay là Công ty cổ phần T) đã ký kết Hợp đồng mua bán số: 116/HĐMB59-KH ngày 29/02/2012 về việc cung cấp phụ tùng nghiền xi măng và Hợp đồng mua bán số: 246/HĐMB59-KH ngày 21/5/2012 về việc cung cấp tấm lót máy nghiền. Cụ thể:

- Hợp đồng mua bán số: 116/HĐMB59-KH ngày 29/02/2012 về việc cung cấp phụ tùng nghiền xi măng, Xí nghiệp cơ khí X Chi nhánh Công ty TNHH X (Bên B) bán cho Công ty cổ phần Y (Bên A) các sản phẩm: 400 cánh búa Γ13X2, tổng giá trị thanh toán là: 26.400.000 đồng (Hai mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng); phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng; thời gian thực hiện thanh toán: Sau khi Bên B nhập hàng, có biên bản nghiệm thu KCS Bên A và có hóa đơn giá trị gia tăng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị lô hàng thực nhập. Thời gian thanh toán trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên B giao hàng. Nếu quá thời hạn mà Bên A vẫn chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải chịu lãi suất của số tiền trả chậm và được tính bằng lãi suất Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm. Ngày 02/5/2012, Xí nghiệp Cơ khí X Chi nhánh Công ty TNHH X đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000566 đối với Hợp đồng này.

- Hợp đồng mua bán số: 246/HĐMB59-KH ngày 21/5/2012 về việc cung cấp tấm lót máy nghiền, Xí nghiệp cơ khí X Chi nhánh TNHH X (Bên B) bán cho Công ty cổ phần Y (Bên A) các sản phẩm: 40 tấm sàng giữa, 170 tấm lót phẳng 2 lỗ, 08 tấm lót đai cửa, 02 tấm cửa, 20 tấm lót phẳng 01 lỗ, tổng giá trị thanh toán là: 251.053.000 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng); phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng; thời gian thực hiện thanh toán: Bên A tạm ứng cho Bên B số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) ngay sau khi hai bên ký hợp đồng. Sau khi Bên B nhập hàng, có biên bản nghiệm thu của các phòng, ban chức năng Bên A và có

hóa đơn giá trị gia tăng, Bên A sẽ thanh toán tiếp cho Bên B số tiền bằng 30% giá trị lô hàng thực nhập. Số tiền còn lại Bên A thanh toán nốt cho Bên B trong vòng 45 ngày kể từ ngày Bên B giao hàng. Nếu quá thời hạn mà Bên A vẫn chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải chịu lãi suất của số tiền trả chậm và được tính bằng lãi suất của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm. Ngày 25/7/2012, Xí nghiệp Cơ khí X Chi nhánh Công ty TNHH X đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000647 đối với Hợp đồng này.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 116/HĐMB59-KH ngày 29/02/2012 về việc cung cấp phụ tùng nghiên xi măng và Hợp đồng mua bán số: 246/HĐMB59-KH ngày 21/5/2012 về việc cung cấp tấm lót máy nghiền giữa Xí nghiệp cơ khí X chi nhánh Công ty TNHH X (hiện nay đã giải thể, sáp nhập vào Công ty TNHH X) và Công ty cổ phần Y (nay là Công ty cổ phần T) phù hợp với quy định của Luật Thương mại năm 2005, có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015; đối tượng của hợp đồng không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 43/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp. Hợp đồng đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết; từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết.

[7] Điều 50 Luật Thương mại quy định:

**“Điều 50. Thanh toán**

*1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.*

*2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.*

*3. Bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp hàng hoá mất mát, hư hỏng sau thời điểm rủi ro được chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của bên bán gây ra.”*

[8] Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/10/2012, hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ, cùng thống nhất số công nợ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/10/2012 phát sinh từ 02 hợp đồng nói trên là: 263.230.000 (Hai trăm sáu mươi ba triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng). Do đó, yêu cầu của Công ty TNHH X buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH X số tiền còn thiếu là 263.230.000 (Hai trăm sáu mươi ba triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký kết giữa hai bên là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[9] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH X số tiền lãi chậm trả cho số tiền chậm thanh toán theo quy định tại các điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hạn tính lãi từ ngày 01/10/2012 tính đến thời điểm xét xử là 141 tháng 24 ngày, mức lãi suất là 7,5%/năm, Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 116/HĐMB59-KH ngày 29/02/2012 về việc cung cấp phụ tùng nghiên xi măng và Hợp đồng mua bán số: 246/HĐMB59-KH ngày 21/5/2012 về việc cung cấp tấm lót máy nghiền giữa Xí nghiệp cơ khí X chi nhánh Công ty TNHH X và Công ty Cổ phần Y đều quy định: *“Nếu quá thời hạn mà Bên A vẫn chưa thanh toán cho Bên B thì Bên A phải chịu lãi suất của số tiền trả chậm và được tính bằng lãi suất Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm.”* Tuy nhiên, thỏa thuận này được coi là không rõ ràng, khó hiểu vì không xác định rõ mức lãi suất là mức lãi suất loại nào của Ngân hàng Nhà nước và không xác định rõ thời điểm xác định mức lãi suất. Do không có căn cứ để xác định nghĩa vụ chịu lãi suất của bên mua khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận nên cần áp dụng quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại để giải quyết.

[10] Điều 306 Luật Thương mại quy định:

***“Điều 306. Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán***

*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”*

[11] Để có căn cứ xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã có Công văn số 143/TA ngày 18/6/2024, Công văn số 165/TA ngày 11/7/2024 và Công văn số 174/TA ngày 22/7/2024 đề nghị Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) chi nhánh tỉnh Hà Giang, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Hà Giang, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) chi nhánh Hà Giang, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Hà Giang cung cấp mức lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng tại thời điểm tháng 7 năm 2024. Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã nhận được văn bản phúc đáp của các ngân hàng cung cấp mức lãi suất nợ quá hạn, cụ thể: Ngân hàng TMCP Công thương (Vietinbank) chi nhánh Hà Giang là 14,25%/năm; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Hà Giang là 6,3%/năm; Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Hà Giang là 12,9%/năm. Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm được xác định là 11,15%/năm.

[12] Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất là 7,5%/năm, thấp hơn so với mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, đồng thời yêu cầu tính lãi suất theo tháng đối với 141 tháng và tính lãi suất theo ngày đối với 24 ngày. Yêu cầu này của nguyên đơn có lợi cho bị đơn nên cần được chấp nhận, thời gian chậm trả được tính từ ngày 01/10/2012 (ngày hai bên lập biên bản đối chiếu công nợ). Số tiền lãi trên số tiền chậm trả tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 25/7/2024 là:  $(263.230.000 \text{ đồng} \times 7,5\%/12 \text{ tháng} \times 141 \text{ tháng}) + (263.230.000 \text{ đồng} \times 7,5\%/365 \text{ ngày} \times 24 \text{ ngày}) = 233.269.599 \text{ đồng}$ .

[13] Tổng số tiền mà bị đơn Công ty cổ phần T phải trả cho nguyên đơn Công ty TNHH X tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là:  $263.230.000 \text{ đồng} + 233.269.599 \text{ đồng} = 496.499.599 \text{ đồng}$  (Bốn trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn năm trăm năm mươi chín đồng).

[14] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bị đơn Công ty cổ phần T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[15] Quá trình giải quyết vụ án và trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 22/7/2024, nguyên đơn Công ty TNHH X tự nguyện rút yêu cầu buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH X những thiệt hại, chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện Công ty cổ phần T như chi phí thuê luật sư, đi lại v.v... Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và quyết định đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

[16] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có văn bản phản đối yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp, giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình nên phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[17] Về án phí: Căn cứ các điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn Công ty cổ phần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, cụ thể:  $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 96.499.599 \text{ đồng} = 23.859.982 \text{ đồng}$  (Hai mươi ba triệu tám trăm năm mươi chín nghìn chín trăm tám mươi hai đồng). Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH X toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.924.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm hai mươi tư nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000275 ngày 27/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.



[18] Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, người đại diện hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 184, 186, 192, 227, 228, 238, 244, 266, 271, 273, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 213 Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ khoản 2, 8 Điều 3, các điều 4, 24, 25, 50, 55, 297, 306, 319 Luật Thương mại;

Căn cứ các điều 4, 117, khoản 3 Điều 150, Điều 151, khoản 1 Điều 154 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 11 và 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X.**

Buộc Công ty cổ phần T thanh toán cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X:

- Số tiền: 263.230.000 đồng (Hai trăm sáu mươi ba triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) là tiền mua hàng còn nợ theo Hợp đồng mua bán số: 116/HĐMB59-KH ngày 29/02/2012 về việc cung cấp phụ tùng nghiên xi măng và Hợp đồng mua bán số: 246/HĐMB59-KH ngày 21/5/2012 về việc cung cấp tấm lót máy nghiền giữa nguyên đơn và bị đơn.

- Số tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất 7,5%/năm tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 01/10/2012 tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 25/7/2024 (141 tháng 24 ngày) là: 233.269.559 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm năm mươi chín đồng).

Tổng số tiền mà bị đơn Công ty cổ phần T phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X là: **496.499.559 đồng** (Bốn trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn năm trăm năm mươi chín đồng).

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

**2.** Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X buộc Công ty cổ phần T phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X những thiệt hại, chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện Công ty Cổ phần T.

**3.** Về án phí: Bị đơn Công ty cổ phần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận số tiền là **23.859.982 đồng** (Hai mươi ba triệu tám trăm năm mươi chín nghìn chín trăm tám mươi hai đồng). Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên X toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.924.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm hai mươi tư nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000275 ngày 27/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

**4.** Về quyền kháng cáo: Người đại diện hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND TP Hà Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Hà Giang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Hoàng Khánh Phương**